

Số: **62** /2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **21** tháng **7** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nội dung chi và mức chi cho từng hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định nội dung chi, mức khoán chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định nội dung chi và mức chi cho từng hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định nội dung chi và mức chi cho từng hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai.

b) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc

biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, Nghị định số 289/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân thành phố được phân công, giao chủ trì soạn thảo; các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc được giao nhiệm vụ trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đảm bảo kinh phí phục vụ công tác xây dựng pháp luật trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 2. Nội dung chi

Nội dung chi cho từng hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố bao gồm:

1. Nhiệm vụ xây dựng, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Xây dựng Tờ trình; xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng bản so sánh, thuyết minh dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

b) Lấy ý kiến, góp ý của cơ quan Đảng; các Sở, ban, ngành, địa phương.

c) Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội; xây dựng báo cáo tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định; xây dựng báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến thẩm tra.

d) Thuê chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức tư vấn độc lập (trong trường hợp cần thiết).

đ) Truyền thông dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nhiệm vụ thẩm định

a) Tổ chức họp thẩm định hoặc cuộc họp.

b) Lấy ý kiến thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

c) Thực hiện thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

3. Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình

a) Tổ chức họp thành viên Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Lấy ý kiến góp ý của thành viên Ủy ban nhân dân thành phố.

c) Hoàn thiện hồ sơ sau khi có ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân thành phố, lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Mức chi

1. Mức chi đối với công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp các nội dung chi, mức chi tại Điều này vượt định mức phân bổ tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND quy định nội dung chi, mức khoán chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Đồng Nai, căn cứ vào khả năng nguồn kinh phí, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì sắp xếp, bố trí một khoản kinh phí từ nguồn ngân sách chi thường xuyên đã được giao để hỗ trợ kịp thời cho việc thực hiện các hoạt động có liên quan trong quá trình xây dựng văn bản do cơ quan, đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị nào thì được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị đó.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ngoài kế hoạch dự kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì cơ quan chủ trì soạn thảo phải kịp thời thông báo đến cơ quan tư pháp, tài chính cùng cấp để tổng hợp bổ sung kinh phí thực hiện công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cho đơn vị mình.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật đã được dự toán kinh phí nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không hết thì nguồn kinh phí này được sử dụng chi cho văn bản quy phạm pháp luật ban hành ngoài kế hoạch của đơn vị trong năm đó (nếu có). Trường hợp không có văn bản ban hành ngoài kế hoạch thì kinh phí đã được dự toán sẽ được hoàn trả lại theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

4. Trường hợp cuối năm văn bản quy phạm pháp luật chưa được cơ quan có thẩm quyền ban hành thì phải được dự toán vào ngân sách năm sau của đơn vị.

5. Trên cơ sở dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm, cơ quan tài chính phân bổ nguồn kinh phí cho cơ quan lập dự toán.

Điều 5. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

1. Hàng năm, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm ước tính số lượng văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, đơn vị mình tham mưu; lập dự toán kinh phí theo nội dung chi và mức chi tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này gửi cơ quan tài chính, cơ quan tư pháp cùng cấp thẩm định, phân bổ.

2. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

a) Việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách và kế toán.

b) Việc sử dụng kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật phải đảm bảo đúng chứng từ, hợp lệ theo quy định.

c) Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, thực chi nội dung nào thì hạch toán vào mục chi tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 6. Hồ sơ thực hiện thanh quyết toán

Việc thanh toán và quyết toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước, kế toán và các văn bản hướng dẫn.

1. Đối với kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo phương thức khoán trên sản phẩm hoàn thành, chứng từ thanh toán gồm:

- a) Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương, phê duyệt chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền (nếu có);
- b) Tờ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- c) Văn bản quy phạm pháp luật được cấp có thẩm quyền ban hành.

2. Đối với kinh phí cho công tác thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo phương thức khoán trên sản phẩm hoàn thành, chứng từ thanh toán gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định, văn bản hoặc giấy mời họp; văn bản tham gia góp ý, biên bản họp hoặc thông báo kết luận cuộc họp.

b) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật đối với trường hợp thẩm định thông qua hội đồng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật;

c) Báo cáo thẩm định.

3. Đối với kinh phí cho công tác tổng hợp, rà soát hồ sơ trình

a) Văn bản lấy ý kiến hoặc văn bản mời họp thành viên ủy ban.

b) Văn bản tham gia góp ý.

c) Biên bản họp, thông báo kết luận.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định không ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã xây dựng xong hoặc dừng lại không xây dựng tiếp, cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng văn bản được phép thanh, quyết toán phần kinh phí đã thực hiện tương ứng với nội dung chi và mức chi tại Điều 3 Quy định này trên cơ sở chứng từ chi tiêu hợp pháp.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 8 năm 2026 và thay thế Quyết định số 65/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

2. Quyết định này bãi bỏ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, phê duyệt chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và các nhiệm vụ tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này đã được thực hiện, hoàn thành, nhưng đến ngày 15 tháng 5 năm 2026 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa được thẩm định thì được áp dụng mức chi tại Quyết định này để thực hiện thanh toán và quyết toán kinh phí.

b) Các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã được thẩm định từ ngày 15 tháng 5 năm 2026 được áp dụng mức chi tại Quyết định này để thực hiện thanh toán và quyết toán.

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các phường, xã có trách nhiệm bố trí kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật do cấp mình thực hiện.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, thẩm định dự toán kinh phí, phối hợp với Sở Tài chính để phân bổ dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị; phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí được cấp.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường chỉ đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm chủ trì tổng hợp, phối hợp cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định dự toán kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường.

4. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

a) Xây dựng kế hoạch tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật và dự toán kinh phí cho từng văn bản quy phạm pháp luật gửi cơ quan tài chính và cơ quan tư pháp cùng cấp.

b) Báo cáo kết quả về tình hình quản lý và sử dụng kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về cơ quan tư pháp cùng cấp để đảm bảo cho hoạt động theo dõi tình hình quản lý, sử dụng kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Thủ trưởng các cơ quan ngành dọc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này *Mulle*

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Cục KTVB&TCTHPL– Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Công báo điện tử thành phố;
- Lưu: VT, các phòng, ban, trung tâm, NC.

Huy (142 bản)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trường Sơn

Phụ lục
MỨC CHI ĐỐI VỚI CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THUỘC THẨM QUYỀN CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **62** /2026/QĐ-UBND ngày **21** tháng **7** năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Mức chi (đồng)		
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố do Ủy ban nhân dân thành phố trình	Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
I	NHIỆM VỤ XÂY DỰNG, SOẠN THẢO				
1	Xây dựng Tờ trình				
a	Ban hành mới; sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	4.800.000	2.600.000	1.000.000
b	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản	Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	2.880.000	1.560.000	600.000
c	Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	1.440.000	780.000	300.000
2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật				
a	Ban hành mới; sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	60.000.000	40.000.000	10.000.000

b	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	36.000.000	24.000.000	6.000.000
c	Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	18.000.000	12.000.000	3.000.000
3	Xây dựng bản so sánh, thuyết minh dự thảo văn bản quy phạm pháp luật				
a	Ban hành mới; sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	1.400.000	800.000	500.000
b	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	840.000	480.000	300.000
c	Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	420.000	240.000	150.000
4	Xây dựng báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật				
a	Ban hành mới; Sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	4.200.000	2.400.000	500.000

b	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	2.520.000	1.440.000	300.000
c	Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	1.260.000	720.000	150.000
5	Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	4.200.000	2.400.000	500.000
6	Xây dựng bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	5.600.000	3.200.000	1.500.000



7	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội; các báo cáo: tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định; tiếp thu giải trình ý kiến thẩm tra				
a	Ban hành mới; sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Bản tổng hợp, Báo cáo	3.400.000	1.800.000	500.000
b	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản	Bản tổng hợp, Báo cáo	2.040.000	1.080.000	300.000
c	Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Bản tổng hợp, Báo cáo	1.020.000	540.000	150.000
8	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến tư vấn thể hiện bằng văn bản	14.000.000	8.000.000	2.400.000
9	Truyền thông dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	- Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích) - Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác)	2.800.000		

10	Văn bản tham gia ý kiến, góp ý của cơ quan Đảng; các Sở, ban, ngành, địa phương¹		
a	Cơ quan Đảng, các sở: Tư pháp, Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ		
a.1	Ban hành mới; sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Văn bản	1.000.000
a.2	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản	Văn bản	600.000
a.3	Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Văn bản	300.000
b	Sở, ban, ngành khác (Ý kiến mang tính chuyên môn, nghiệp vụ được giao theo quy định hoặc ý kiến khác mang tính góp ý, chỉnh sửa, xây dựng dự thảo)		
b.1	Ban hành mới; sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Văn bản	600.000
b.2	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản	Văn bản	360.000
b.3	Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Văn bản	180.000

¹ Các cơ quan, đơn vị tham gia góp ý lập dự toán kinh phí góp ý chung với kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị.

c	Ý kiến không thuộc điểm a và điểm b khoản này				
c.1	Ban hành mới; sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Văn bản	400.000		
c.2	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản	Văn bản	240.000		
c.3	Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Văn bản	120.000		
d	Cấp xã				
d.1	Ban hành mới; sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Văn bản	200.000		
d.2	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản; Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Văn bản	120.000		
II	NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH				
1	Thực hiện thẩm định văn bản quy phạm pháp luật				
a	Ban hành mới; sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Báo cáo thẩm định	21.000.000	12.000.000	3.600.000
b	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản	Báo cáo thẩm định	12.600.000	7.200.000	2.160.000

c	Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Báo cáo thẩm định	6.300.000	3.600.000	1.080.000
2	Tổ chức họp thẩm định hoặc cuộc họp				
a	Chủ trì họp thẩm định hoặc cuộc họp	Người	1.000.000	500.000	300.000
b	Thành viên Hội đồng dự họp	Người	500.000	300.000	150.000
3	Văn bản tham gia ý kiến thẩm định	Văn bản	500.000	300.000	150.000
III	NHIỆM VỤ TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ TRÌNH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ				
1	Hoàn thiện hồ sơ sau khi có ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân²				
a	Ban hành mới; sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Biên bản họp hoặc Báo cáo ³	6.000.000	4.000.000	2.400.000
b	Sửa đổi, bổ sung 01 văn bản	Biên bản họp hoặc Báo cáo	3.600.000	2.400.000	1.440.000

² Trường hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan chủ trì soạn thảo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân thành phố và chỉnh lý hoàn thiện dự thảo thì Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thanh toán 100% tổng mức chi nhiệm vụ cho cơ quan được giao thực hiện hoặc cơ quan được giao chủ trì soạn thảo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân thành phố và chỉnh lý hoàn thiện dự thảo báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố cấp bổ sung kinh phí để thanh quyết toán các nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện.

³ Biên bản họp hoặc Báo cáo tổng hợp, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các thành viên Ủy ban nhân dân hoặc Báo cáo tham mưu, chuẩn bị cuộc họp về các vấn đề còn ý kiến khác nhau hoặc các vấn đề phát sinh theo chỉ đạo của Lãnh đạo thành phố hoặc Báo cáo rà soát kỹ thuật văn bản quy phạm pháp luật.

c	Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ	Biên bản họp hoặc Báo cáo	1.800.000	1.200.000	720.000
2	Văn bản tham gia góp ý thành viên Ủy ban nhân dân	Văn bản	300.000		-
3	Tổ chức họp thành viên Ủy ban nhân dân ⁴				
a	Chủ trì cuộc họp	Người	1.000.000		-
b	Thành viên dự họp	Người	300.000		-

⁴ Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thanh, quyết toán trên cơ sở số lượng thành viên Ủy ban nhân dân tham gia ý kiến, góp ý.